VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI

BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 16/2022/TT-BGTVT	*Hà Nội, ngày 30 tháng 6 năm 2022*

THÔNG TƯ
Sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư trong lĩnh vực đăng kiểm

Căn cứ Luật Giao thông đường bộ ngày 13 tháng 11 năm 2008;

Căn cứ Bộ luật Hàng hải Việt Nam ngày 25 tháng 11 năm 2015;

Căn cứ Luật Giao thông đường thủy nội địa ngày 15 tháng 6 năm 2004;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giao thông đường thủy nội địa ngày 17 tháng 6 năm 2014;

Căn cứ Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa ngày 21 tháng 11 năm 2007;

Căn cứ Nghị định số 12/2017/NĐ-CP ngày 10 tháng 02 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Giao thông vận tải;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Khoa học - Công nghệ và Cục trưởng Cục Đăng kiểm Việt Nam;

Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải ban hành Thông tư sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư trong lĩnh vực đăng kiểm.

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 30/2011/TT-BGTVT ngày 15 tháng 4 năm 2011 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về kiểm tra chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường trong sản xuất, lắp ráp xe cơ giới (sau đây viết tắt là Thông tư số 30/2011/TT-BGTVT) và Thông tư số 54/2014/TT-BGTVT ngày 20 tháng 10 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 30/2011/TT-BGTVT

ngày 15 tháng 4 năm 2011 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về việc kiểm tra chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường trong sản xuất, lắp ráp xe cơ giới (sau đây viết tắt là Thông tư số 54/2014/TT-BGTVT)

1. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 4 như sau:

"a) Bản chính (đối với trường hợp nộp hồ sơ trực tiếp hoặc qua hệ thống bưu chính) hoặc bản dạng điện tử (đối với trường hợp nộp hồ sơ qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến) thuyết minh thiết kế kỹ thuật xe cơ giới theo quy định tại mục A của Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này;

b) Bản chính (đối với trường hợp nộp hồ sơ trực tiếp hoặc qua hệ thống bưu chính) hoặc bản dạng điện tử (đối với trường hợp nộp hồ sơ qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến) bản vẽ kỹ thuật theo quy định tại mục B của Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này;

c) Bản sao có xác thực của cơ sở thiết kế (đối với trường hợp nộp hồ sơ trực tiếp hoặc qua hệ thống bưu chính) hoặc bản sao điện tử (đối với trường hợp nộp hồ sơ qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến) bản thông số, tính năng kỹ thuật của các tổng thành, hệ thống liên quan tới nội dung tính toán thiết kế."

2. Sửa đổi, bổ sung khoản 4 Điều 5 như sau:

"4. Cơ sở thiết kế nhận kết quả thẩm định thiết kế gồm:

a) Trường hợp nhận trực tiếp tại trụ sở Cơ quan QLCL hoặc qua hệ thống bưu chính: 01 Giấy chứng nhận thẩm định thiết kế; bản thuyết minh thiết kế kỹ thuật và bản vẽ kỹ thuật (01 bản đối với trường hợp cơ sở thiết kế đồng thời là cơ sở sản xuất hoặc 02 bản đối với trường hợp cơ sở thiết kế khác cơ sở sản xuất) của hồ sơ thiết kế.

b) Trường hợp nhận qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến: bản điện tử Giấy chứng nhận thẩm định thiết kế; bản điện tử bản thuyết minh thiết kế kỹ thuật và bản vẽ kỹ thuật của hồ sơ thiết kế."

3. Sửa đổi, bổ sung gạch đầu dòng thứ nhất tại điểm a khoản 6 Điều 5 như sau:

"- Cơ sở thiết kế hoặc cơ sở sản xuất đối với trường hợp đủ điều kiện tự thiết kế sản phẩm (sau đây gọi chung là cơ sở thiết kế) lập 01 bộ hồ sơ đề nghị thẩm định thiết kế theo quy định và nộp trực tiếp hoặc qua hệ thống bưu chính hoặc qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến đến Cục Đăng kiểm Việt Nam."

4. Sửa đổi, bổ sung điểm b, điểm c và điểm d khoản 6 Điều 5 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung điểm b khoản 6 Điều 5 như sau:

"b) Cách thức thực hiện: cơ sở thiết kế nộp hồ sơ đề nghị thẩm định thiết kế và nhận kết quả trực tiếp tại trụ sở Cục Đăng kiểm Việt Nam hoặc qua hệ thống bưu chính hoặc qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến."

b) Sửa đổi, bổ sung điểm c khoản 6 Điều 5 như sau:

"Hồ sơ đề nghị thẩm định thiết kế:

- 01 bản chính hoặc biểu mẫu điện tử văn bản đề nghị thẩm định thiết kế;

- 01 hồ sơ thiết kế theo quy định tại khoản 1 Điều 4 của Thông tư này khi nộp hồ sơ qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến. Trường hợp nộp trực tiếp hoặc qua đường bưu chính: ngoài nộp 01 bộ hồ sơ thiết kế theo quy định tại khoản 1 Điều 4 của Thông tư này thì nộp thêm 01 bộ tài liệu theo quy định tại điểm a và điểm b, khoản 1 Điều 4 của Thông tư này (hoặc 02 bộ đối với trường hợp cơ sở thiết kế khác cơ sở sản xuất)."

c) Sửa đổi, bổ sung điểm d khoản 6 Điều 5 như sau:

"d) Thời hạn giải quyết: Thẩm định nội dung thiết kế được thực hiện trong thời hạn 08 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đủ hồ sơ theo quy định. Trường hợp hồ sơ thiết kế có kết quả thẩm định đạt yêu cầu (hồ sơ thiết kế đạt yêu cầu), Cục Đăng kiểm Việt Nam cấp Giấy chứng nhận thẩm định thiết kế theo mẫu quy định tại Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư này trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày có kết quả thẩm định hồ sơ thiết kế đạt yêu cầu."

5. Sửa đổi, bổ sung Điều 7 của Thông tư số 30/2011/TT-BGTVT đã được sửa đổi bởi khoản 4 Điều 1 của Thông tư số 54/2014/TT-BGTVT như sau:

"**Điều 7. Hồ sơ kiểm tra sản phẩm**

1. Hồ sơ kiểm tra đối với linh kiện (thuộc đối tượng phải kiểm tra quy định tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư này) bao gồm:

a) Bản sao có xác nhận của cơ sở (đối với trường hợp nộp hồ sơ trực tiếp hoặc qua hệ thống bưu chính) hoặc bản sao điện tử (đối với trường hợp nộp hồ sơ qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến) báo cáo kết quả thử nghiệm linh kiện;

b) Bản sao (đối với trường hợp nộp hồ sơ trực tiếp hoặc qua hệ thống bưu chính) hoặc bản dạng điện tử (đối với trường hợp nộp thông qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến) bản vẽ kỹ thuật kèm các thông số của sản phẩm; bản sao (đối với trường hợp nộp hồ sơ trực tiếp hoặc qua hệ thống bưu chính) hoặc biểu mẫu điện tử (đối với trường hợp nộp thông qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến) bản đăng ký thông số kỹ thuật theo tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia tương ứng;

c) Ảnh chụp sản phẩm có xác nhận của cơ sở (đối với trường hợp nộp hồ sơ trực tiếp hoặc qua hệ thống bưu chính) hoặc ảnh chụp sản phẩm dạng điện tử (đối với trường hợp nộp thông qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến); bản chính (đối với trường hợp nộp hồ sơ trực tiếp hoặc qua hệ thống bưu chính) hoặc bản dạng điện tử (đối với trường hợp nộp thông qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến) bản thuyết minh các ký hiệu, số đóng trên sản phẩm (nếu có);

Miễn nộp tài liệu quy định tại các điểm a, b đối với trường hợp linh kiện nhập khẩu từ nước ngoài cung cấp được tài liệu về Giấy chứng nhận kiểu loại do cơ quan có thẩm quyền nước ngoài cấp, đính kèm theo báo cáo thử nghiệm (test report) thể hiện kiểu loại linh kiện nhập khẩu thỏa mãn quy định ECE của Liên hiệp quốc phiên bản tương đương hoặc cao hơn so với quy chuẩn kỹ thuật quốc gia và tài liệu thể hiện kết quả đánh giá điều kiện kiểm tra chất lượng tại cơ sở sản xuất (Conformity of Production, gọi tắt là đánh giá COP) còn hiệu lực theo quy định ECE, EC được thực hiện bởi cơ quan có thẩm quyền nước ngoài hoặc tổ chức đánh giá độc lập được cơ quan có thẩm quyền nước ngoài công nhận.

2. Hồ sơ kiểm tra đối với xe cơ giới bao gồm:

a) Bản sao có xác nhận của cơ sở sản xuất (đối với trường hợp nộp hồ sơ trực tiếp hoặc qua hệ thống bưu chính) hoặc bản sao điện tử (đối với trường hợp nộp thông qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến) báo cáo kết quả thử nghiệm về chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường theo các quy định, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia hiện hành đối với xe cơ giới;

b) Bản sao có xác nhận của cơ sở sản xuất (đối với trường hợp nộp hồ sơ trực tiếp hoặc qua hệ thống bưu chính) hoặc bản sao điện tử (đối với trường hợp nộp thông qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến) Giấy chứng nhận thẩm định thiết kế, bản thuyết minh thiết kế kỹ thuật và các bản vẽ kỹ thuật của hồ sơ thiết kế đã được

Cơ quan QLCL thẩm định hoặc các tài liệu thay thế quy định tại khoản 2 Điều 4 của Thông tư này;

c) Ảnh chụp kiểu dáng có xác nhận của cơ sở (đối với trường hợp nộp hồ sơ trực tiếp hoặc qua hệ thống bưu chính) hoặc ảnh chụp kiểu dáng dạng điện tử (đối với trường hợp nộp thông qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến); bản chính (đối với trường hợp nộp hồ sơ trực tiếp hoặc qua hệ thống bưu chính) bản đăng ký thông số kỹ thuật theo mẫu quy định tại Phụ lục V ban hành kèm theo Thông tư này hoặc biểu mẫu điện tử (đối với trường hợp nộp thông qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến) bản đăng ký thông số kỹ thuật;

d) Bản chính (đối với trường hợp nộp hồ sơ trực tiếp hoặc qua hệ thống bưu chính) bản thống kê các tổng thành, hệ thống sản xuất trong nước và nhập khẩu dùng để sản xuất, lắp ráp sản phẩm theo mẫu quy định tại Phụ lục VI ban hành kèm theo Thông tư này hoặc biểu mẫu điện tử (đối với trường hợp nộp thông qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến) bản thống kê các tổng thành, hệ thống sản xuất trong nước và nhập khẩu dùng để sản xuất, lắp ráp sản phẩm;

đ) Bản chính (đối với trường hợp nộp hồ sơ trực tiếp hoặc qua hệ thống bưu chính) hoặc bản dạng điện tử (đối với trường hợp nộp thông qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến) bản thuyết minh phương pháp và vị trí đóng số khung, số động cơ (đối với xe sản xuất, lắp ráp từ tổng thành, hệ thống và linh kiện rời);

3. Hồ sơ kiểm tra sản phẩm phải được lưu trữ tại Cơ quan QLCL theo quy định và lưu trữ tại Cơ sở sản xuất ít nhất 02 năm, kể từ thời điểm Cơ sở sản xuất thông báo tới Cơ quan QLCL ngừng sản xuất, lắp ráp kiểu loại sản phẩm đã được cấp Giấy chứng nhận."

6. Sửa đổi, bổ sung gạch đầu dòng thứ nhất tại điểm a khoản 2 Điều 9 như sau:

"- Cơ sở sản xuất lập hồ sơ kiểm tra sản phẩm theo quy định tại khoản 1 hoặc khoản 2 Điều 7 của Thông tư này và nộp trực tiếp hoặc qua hệ thống bưu chính hoặc qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến hoặc qua hình thức phù hợp khác đến Cơ quan QLCL."

7. Sửa đổi, bổ sung điểm b khoản 2 Điều 9 như sau:

"b) Cách thức thực hiện: Cơ sở sản xuất nộp hồ sơ kiểm tra sản phẩm và nhận kết quả trực tiếp tại trụ sở Cục Đăng kiểm Việt Nam hoặc qua hệ thống bưu chính hoặc qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến hoặc qua hình thức phù hợp khác."

8. Sửa đổi, bổ sung điểm d khoản 2 Điều 9 như sau:

"d) Thời hạn giải quyết: Thời gian cấp Giấy chứng nhận trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày kết thúc kiểm tra, đánh giá hồ sơ đầy đủ, hợp lệ theo quy định và có kết quả đánh giá COP đạt yêu cầu."

Điều 2. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 31/2011/TT-BGTVT ngày 15 tháng 4 năm 2011 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về kiểm tra chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường xe cơ giới nhập khẩu (sau đây viết tắt là Thông tư số 31/2011/TT-BGTVT) và Thông tư số 55/2014/TT-BGTVT ngày 20 tháng 10 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 31/2011/TT-BGTVT ngày 15 tháng 4 năm 2011 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về kiểm tra chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường xe cơ giới nhập khẩu (sau đây viết tắt là Thông tư số 55/2014/TT-BGTVT) và Thông tư số 42/2018/TT-BGTVT ngày 30 tháng 7 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư trong lĩnh vực đăng kiểm (sau đây viết tắt là Thông tư số 42/2018/TT-BGTVT)

1. Bổ sung khoản 8 vào Điều 6 của Thông tư số 31/2011/TT-BGTVT đã được sửa đổi bởi khoản 2 Điều 1 của Thông tư số 55/2014/TT-BGTVT như sau:

"8. Thành phần hồ sơ quy định tại khoản 1, khoản 2, khoản 3 điều này được sử dụng bản điện tử thay thế cho bản giấy khi thực hiện thủ tục trên hệ thống dịch vụ công trực tuyến."

2. Sửa đổi, bổ sung điểm a, điểm b khoản 1 Điều 10 của Thông tư số 31/2011/TT-BGTVT đã được sửa đổi, bổ sung bởi khoản 2 Điều 4 của Thông tư số 42/2018/TT-BGTVT như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung điểm a khoản 1 Điều 10 như sau:

"a) Tổ chức, cá nhân nhập khẩu lập 01 bộ hồ sơ đăng ký kiểm tra theo quy định tại Điều 6 của Thông tư này và nộp cho Cơ quan kiểm tra bằng hình thức trực tiếp hoặc qua hệ thống bưu chính hoặc qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến."

b) Sửa đổi, bổ sung điểm b khoản 1 Điều 10 như sau:

"b) Cơ quan kiểm tra tiếp nhận và kiểm tra nội dung hồ sơ đăng ký kiểm tra, thông báo kết quả cho tổ chức, cá nhân nhập khẩu trong thời gian 01 ngày làm

việc. Trường hợp hồ sơ đăng ký kiểm tra đầy đủ theo quy định thì Cơ quan kiểm tra xác nhận vào Bản đăng ký kiểm tra. Trường hợp hồ sơ đăng ký kiểm tra chưa đầy đủ theo quy định thì Cơ quan kiểm tra trả lại hồ sơ và hướng dẫn tổ chức, cá nhân nhập khẩu bổ sung, hoàn thiện lại.

Cơ quan kiểm tra thống nhất với tổ chức, cá nhân nhập khẩu về thời gian và địa điểm kiểm tra. Thời gian kiểm tra không quá 03 ngày làm việc so với ngày đề nghị kiểm tra của tổ chức, cá nhân nhập khẩu."

3. Bổ sung khoản 4 Điều 10 như sau:

"4. Tổ chức, cá nhân nhập khẩu nhận kết quả trực tiếp tại trụ sở cơ quan kiểm tra hoặc qua hệ thống bưu chính hoặc qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến."

Điều 3. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 33/2011/TT-BGTVT ngày 19 tháng 4 năm 2011 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về thủ tục cấp giấy chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường phương tiện, thiết bị thăm dò, khai thác và vận chuyển dầu khí trên biển (sau đây viết tắt là Thông tư số 33/2011/TT-BGTVT)

1. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 5 như sau:

"2. Cách thức thực hiện

a) Cơ sở thiết kế nộp hồ sơ trực tiếp hoặc qua hệ thống bưu chính hoặc qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến hoặc hình thức phù hợp khác đến Cơ quan đăng kiểm.

b) Cơ sở thiết kế nhận kết quả trực tiếp hoặc qua hệ thống bưu chính hoặc qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến hoặc hình thức phù hợp khác hoặc tại Cơ quan đăng kiểm thẩm định thiết kế."

2. Sửa đổi, bổ sung khoản 3 Điều 5 như sau:

"3. Quy định về hồ sơ thiết kế 01 bộ hồ sơ gồm:

a) Trường hợp cơ sở thiết kế nộp trực tiếp hoặc qua hệ thống bưu chính hoặc qua hình thức phù hợp khác: 01 bản sao giấy đề nghị thẩm định thiết kế theo mẫu tại Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư này; 03 bản sao tài liệu thiết kế công trình biển;

b) Trường hợp cơ sở thiết kế nộp qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến: 01 biểu mẫu điện tử Giấy đề nghị thẩm định thiết kế theo mẫu tại Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư này và 01 (một) bộ tài liệu thiết kế ở dạng điện tử;

c) Khối lượng, nội dung tài liệu thiết kế công trình biển được quy định chi tiết tại các quy phạm, tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật và các công ước quốc tế tương ứng áp dụng cho từng loại công trình biển nêu tại Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này và trình bày theo các quy định hiện hành."

Điều 4. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2012/TT-BGTVT ngày 25 tháng 10 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về kiểm tra chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường trong sản xuất, lắp ráp xe mô tô, xe gắn máy (sau đây viết tắt là Thông tư số 45/2012/TT-BGTVT)

1. Sửa đổi, bổ sung Điều 5 như sau:

"**Điều 5. Hồ sơ đăng ký chứng nhận chất lượng kiểu loại sản phẩm**

Hồ sơ đăng ký chứng nhận chất lượng kiểu loại sản phẩm (sau đây gọi chung là hồ sơ đăng ký chứng nhận) bao gồm:

1. Hồ sơ đăng ký chứng nhận đối với linh kiện (trừ động cơ nguyên chiếc nhập khẩu) gồm:

a) Bản chính (đối với trường hợp nộp hồ sơ trực tiếp hoặc qua hệ thống bưu chính) hoặc biểu mẫu điện tử (đối với trường hợp nộp thông qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến) bản đăng ký thông số kỹ thuật kèm theo bản vẽ kỹ thuật thể hiện kích thước chính, vật liệu chế tạo và ảnh chụp sản phẩm; bản chính (đối với trường hợp nộp hồ sơ trực tiếp hoặc qua hệ thống bưu chính) hoặc bản dạng điện tử (đối với trường hợp nộp thông qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến) bản thuyết minh các ký hiệu, số đóng trên sản phẩm (nếu có);

b) Bản sao có xác nhận của cơ sở (đối với trường hợp nộp hồ sơ trực tiếp hoặc qua hệ thống bưu chính) hoặc bản sao điện tử (đối với trường hợp nộp thông qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến) báo cáo kết quả thử nghiệm của Cơ sở thử nghiệm;

c) Bản chính (đối với trường hợp nộp hồ sơ trực tiếp hoặc qua hệ thống bưu chính) bản kê các linh kiện chính sử dụng để lắp ráp động cơ (đối với trường hợp sản phẩm là động cơ) theo mẫu tại Phụ lục II kèm theo Thông tư này hoặc biểu

mẫu điện tử bản kê các linh kiện chính sử dụng để lắp ráp động cơ (đối với trường hợp nộp thông qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến);

Tài liệu thay thế nội dung hồ sơ yêu cầu quy định tại điểm b của khoản này trong trường hợp linh kiện được nhập khẩu từ nước ngoài cung cấp được bản sao Giấy chứng nhận chất lượng kiểu loại do Cơ quan nhà nước có thẩm quyền của nước xuất xứ sản phẩm cấp cho sản phẩm theo quy định phù hợp với quy chuẩn kỹ thuật quốc gia hiện hành.

2. Hồ sơ đăng ký chứng nhận đối với xe gồm:

a) Bản chính (đối với trường hợp nộp hồ sơ trực tiếp hoặc qua hệ thống bưu chính) bản đăng ký thông số kỹ thuật theo mẫu tại Phụ lục III kèm theo Thông tư này hoặc biểu mẫu điện tử bản đăng ký thông số kỹ thuật (đối với trường hợp nộp thông qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến);

b) Bản sao có xác nhận của cơ sở (đối với trường hợp nộp hồ sơ trực tiếp hoặc qua hệ thống bưu chính) hoặc bản sao điện tử (đối với trường hợp nộp thông qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến) báo cáo kết quả thử nghiệm xe của Cơ sở thử nghiệm;

c) Bản chính (đối với trường hợp nộp hồ sơ trực tiếp hoặc qua hệ thống bưu chính) hoặc bản dạng điện tử (đối với trường hợp nộp thông qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến) bản thuyết minh phương pháp và vị trí đóng số khung, số động cơ theo mẫu tại Phụ lục IV kèm theo Thông tư này;

d) Bản chính (đối với trường hợp nộp hồ sơ trực tiếp hoặc qua hệ thống bưu chính) hoặc bản kê các linh kiện chính sử dụng để lắp ráp xe theo mẫu tại Phụ lục V kèm theo Thông tư này hoặc biểu mẫu điện tử bản kê các linh kiện chính sử dụng để lắp ráp xe (đối với trường hợp nộp thông qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến);

đ) Bản chính (đối với trường hợp nộp hồ sơ trực tiếp hoặc qua hệ thống bưu chính) hoặc bản dạng điện tử (đối với trường hợp nộp thông qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến) bản cam kết của Cơ sở sản xuất về việc kiểu loại sản phẩm kiểm tra chứng nhận không xâm phạm quyền sở hữu công nghiệp đang được bảo hộ và doanh nghiệp tự chịu trách nhiệm theo quy định của pháp luật nếu có xảy ra xâm phạm.”

2. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 7 như sau:

"1. Cơ sở sản xuất lập 01 bộ hồ sơ đăng ký chứng nhận theo quy định tại khoản 1 hoặc khoản 2 Điều 5 của Thông tư này và nộp trực tiếp hoặc qua hệ thống bưu chính hoặc qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến hoặc qua hình thức phù hợp khác đến Cơ quan QLCL."

3. Bổ sung khoản 4 Điều 7 như sau:

"4. Cơ sở sản xuất nhận Giấy chứng nhận trực tiếp tại trụ sở Cơ quan QLCL hoặc qua hệ thống bưu chính hoặc qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến hoặc qua hình thức phù hợp khác."

4. Thay thế Phụ lục I của Thông tư số 45/2012/TT-BGTVT bằng Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này.

Điều 5. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 41/2013/TT-BGTVT ngày 05 tháng 11 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về kiểm tra chất lượng an toàn kỹ thuật xe đạp điện (sau đây viết tắt là Thông tư số 41/2013/TT-BGTVT) và Thông tư số 42/2018/TT-BGTVT

1. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 5 như sau:

"1. Hồ sơ đăng ký chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật Xe sản xuất, lắp ráp bao gồm:

a) Bản chính (đối với trường hợp nộp hồ sơ trực tiếp hoặc qua hệ thống bưu chính) bản đăng ký thông số kỹ thuật xe theo mẫu quy định tại Phụ lục I kèm theo Thông tư này hoặc biểu mẫu điện tử bản đăng ký thông số kỹ thuật xe (đối với trường hợp nộp thông qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến);

b) Bản sao có xác nhận của cơ sở sản xuất (đối với trường hợp nộp hồ sơ trực tiếp hoặc qua hệ thống bưu chính) hoặc bản sao điện tử (đối với trường hợp nộp thông qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến) báo cáo kết quả thử nghiệm xe của Cơ sở thử nghiệm;

c) Hướng dẫn sử dụng xe trong đó có các thông số kỹ thuật chính, cách thức sử dụng các thiết bị của xe, hướng dẫn về an toàn cháy nổ và bảo vệ môi trường và Phiếu bảo hành xe (ghi rõ điều kiện và địa chỉ các cơ sở bảo hành) hoặc các tài liệu dạng điện tử như đã nêu (đối với trường hợp nộp thông qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến);

d) Bản chính (đối với trường hợp nộp hồ sơ trực tiếp hoặc qua hệ thống bưu chính) hoặc bản dạng điện tử (đối với trường hợp nộp thông qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến) bản cam kết của Cơ sở sản xuất về việc kiểu loại xe đề nghị chứng nhận không xâm phạm quyền sở hữu công nghiệp đang được bảo hộ và doanh nghiệp tự chịu trách nhiệm theo quy định của pháp luật nếu có xảy ra xâm phạm;

đ) Bản chính (đối với trường hợp nộp hồ sơ trực tiếp hoặc qua hệ thống bưu chính) hoặc bản dạng điện tử (đối với trường hợp nộp thông qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến) bản mô tả nhãn hàng hóa, bao gồm: kích thước, nội dung và vị trí gắn trên xe. Nhãn hàng hóa phải thể hiện ít nhất các nội dung sau: Tên, địa chỉ Cơ sở sản xuất; nhãn hiệu; số loại; khối lượng bản thân; số người cho phép chở; công suất động cơ; số giấy chứng nhận kiểu loại được phê duyệt; năm sản xuất; xuất xứ.”

2. Sửa đổi, bổ sung điểm a khoản 1 Điều 8 như sau:

“a) Cơ sở sản xuất lập 01 bộ hồ sơ đăng ký chứng nhận chất lượng an toàn kiểu loại xe (hồ sơ đăng ký chứng nhận) theo quy định tại khoản 1 Điều 5 của Thông tư này và nộp trực tiếp hoặc qua hệ thống bưu chính hoặc qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến hoặc qua hình thức phù hợp khác đến Cơ quan QLCL.”

3. Bổ sung điểm d khoản 1 Điều 8 như sau:

“d) Cơ sở sản xuất nhận Giấy chứng nhận trực tiếp tại trụ sở Cơ quan QLCL hoặc qua hệ thống bưu chính hoặc qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến hoặc qua hình thức phù hợp khác.”

4. Sửa đổi, bổ sung điểm a, điểm b, điểm c khoản 2 Điều 8 của Thông tư số 41/2013/TT-BGTVT đã được sửa đổi bởi khoản 3 Điều 5 của Thông tư số 42/2018/TT-BGTVT như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung điểm a khoản 2 Điều 8 như sau:

“a) Cơ sở nhập khẩu lập 01 bộ hồ sơ đăng ký kiểm tra theo quy định tại khoản 2 Điều 5 của Thông tư này và nộp cho Cơ quan QLCL bằng hình thức trực tiếp hoặc qua hệ thống bưu chính hoặc qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến.”

b) Sửa đổi, bổ sung điểm b khoản 2 Điều 8 như sau:

"b) Cơ quan QLCL tiếp nhận và kiểm tra nội dung hồ sơ đăng ký kiểm tra, thông báo kết quả cho Cơ sở nhập khẩu trong thời hạn 01 ngày làm việc. Trường hợp hồ sơ đăng ký kiểm tra đầy đủ theo quy định thì Cơ quan QLCL xác nhận vào Bản đăng ký kiểm tra. Trường hợp hồ sơ đăng ký kiểm tra chưa đầy đủ theo quy định thì Cơ quan QLCL trả lại hồ sơ và hướng dẫn Cơ sở nhập khẩu bổ sung, hoàn thiện lại.

Cơ quan QLCL thống nhất với Cơ sở nhập khẩu về thời gian và địa điểm kiểm tra. Thời gian kiểm tra không quá 03 ngày làm việc so với ngày đề nghị kiểm tra của Cơ sở nhập khẩu."

c) Sửa đổi, bổ sung điểm c khoản 2 Điều 8 như sau:

"c) Cơ quan QLCL tiến hành kiểm tra và xem xét kết quả thử nghiệm Xe theo quy định tại Điều 7 của Thông tư này. Nếu không đạt yêu cầu thì trong phạm vi 04 ngày làm việc, kể từ ngày kết thúc kiểm tra, thông báo để Cơ sở nhập khẩu khắc phục; quá thời hạn 30 ngày, kể từ ngày thông báo, nếu Cơ sở nhập khẩu chưa có biện pháp khắc phục thì thông báo không đạt chất lượng nhập khẩu theo mẫu quy định tại Phụ lục IIIc kèm theo Thông tư này. Nếu đạt yêu cầu thì cấp Giấy chứng nhận theo mẫu quy định tại Phụ lục IIIb ban hành kèm theo Thông tư này trong phạm vi 04 ngày làm việc, kể từ ngày có kết quả kiểm tra đạt yêu cầu."

Điều 6. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 16/2014/TT-BGTVT ngày 13 tháng 5 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về điều kiện đối với xe chở hàng bốn bánh có gắn động cơ và người điều khiển tham gia giao thông đường bộ (sau đây viết tắt là Thông tư số 16/2014/TT-BGTVT)

1. Sửa đổi, bổ sung Điều 5 như sau:

"1. Hồ sơ đăng ký chứng nhận đối với linh kiện (trừ động cơ nguyên chiếc nhập khẩu):

a) Bản chính (đối với trường hợp nộp hồ sơ trực tiếp hoặc qua hệ thống bưu chính) hoặc biểu mẫu điện tử (đối với trường hợp nộp thông qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến) bản đăng ký thông số kỹ thuật kèm theo bản vẽ kỹ thuật thể hiện kích thước chính, vật liệu chế tạo và ảnh chụp sản phẩm; bản chính (đối với trường

hợp nộp hồ sơ trực tiếp hoặc qua hệ thống bưu chính) hoặc bản dạng điện tử (đối với trường hợp nộp thông qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến) bản thuyết minh các ký hiệu, số đóng trên sản phẩm (nếu có);

b) Bản sao có xác nhận của cơ sở (đối với trường hợp nộp hồ sơ trực tiếp hoặc qua hệ thống bưu chính) hoặc bản sao điện tử (đối với trường hợp nộp thông qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến) báo cáo kết quả thử nghiệm của Cơ sở thử nghiệm;

c) Bản chính (đối với trường hợp nộp hồ sơ trực tiếp hoặc qua hệ thống bưu chính) bản kê các linh kiện chính sử dụng để lắp ráp động cơ (đối với trường hợp sản phẩm là động cơ) theo mẫu quy định tại Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư này hoặc biểu mẫu điện tử bản kê các linh kiện chính sử dụng để lắp ráp động cơ (đối với trường hợp sản phẩm là động cơ) (đối với trường hợp nộp thông qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến).

2. Hồ sơ đăng ký chứng nhận đối với Xe:

a) Bản chính (đối với trường hợp nộp hồ sơ trực tiếp hoặc qua hệ thống bưu chính) bản đăng ký thông số kỹ thuật theo mẫu quy định tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư này hoặc biểu mẫu điện tử bản đăng ký thông số kỹ thuật (đối với trường hợp nộp thông qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến);

b) Bản sao có xác nhận của cơ sở sản xuất (đối với trường hợp nộp hồ sơ trực tiếp hoặc qua hệ thống bưu chính) hoặc bản sao điện tử (đối với trường hợp nộp thông qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến) báo cáo kết quả thử nghiệm của Cơ sở thử nghiệm;

c) Bản chính (đối với trường hợp nộp hồ sơ trực tiếp hoặc qua hệ thống bưu chính) bản kê các linh kiện chính sử dụng để lắp ráp xe theo mẫu quy định tại Phụ lục V ban hành kèm theo Thông tư này hoặc biểu mẫu điện tử bản kê các linh kiện chính sử dụng để lắp ráp xe (đối với trường hợp nộp thông qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến);

d) Bản chính (đối với trường hợp nộp hồ sơ trực tiếp hoặc qua hệ thống bưu chính) hoặc bản dạng điện tử (đối với trường hợp nộp thông qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến) bản cam kết của Cơ sở sản xuất về việc kiểu loại xe đề nghị chứng nhận không xâm phạm quyền sở hữu công nghiệp đang được bảo hộ và Cơ sở sản xuất tự chịu trách nhiệm theo quy định của pháp luật nếu có xảy ra xâm phạm.”

2. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 7 như sau:

"1. Cơ sở sản xuất lập 01 bộ hồ sơ đăng ký chứng nhận theo quy định tại khoản 1 hoặc khoản 2 Điều 5 của Thông tư này và nộp trực tiếp hoặc qua hệ thống bưu chính hoặc qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến hoặc qua hình thức phù hợp khác đến Cơ quan QLCL."

3. Bổ sung khoản 4 Điều 7 như sau:

"4. Cơ sở sản xuất nhận Giấy chứng nhận trực tiếp tại trụ sở Cục Đăng kiểm Việt Nam hoặc qua hệ thống bưu chính hoặc qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến hoặc qua hình thức phù hợp khác."

Điều 7. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 85/2014/TT-BGTVT ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về cải tạo phương tiện giao thông cơ giới đường bộ (sau đây viết tắt là Thông tư số 85/2014/TT-BGTVT)

1. Sửa đổi, bổ sung Điều 5 như sau:

"**Điều 5. Hồ sơ thiết kế xe cơ giới cải tạo**

Hồ sơ thiết kế xe cơ giới cải tạo bao gồm:

1. Bản chính (đối với trường hợp nộp trực tiếp hoặc nộp qua hệ thống bưu chính) hoặc tài liệu dạng điện tử (đối với trường hợp nộp qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến) thuyết minh thiết kế kỹ thuật xe cơ giới theo quy định tại mục A của Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này;

2. Bản chính (đối với trường hợp nộp trực tiếp hoặc nộp qua hệ thống bưu chính) hoặc tài liệu dạng điện tử (đối với trường hợp nộp qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến) bản vẽ kỹ thuật theo quy định tại mục B của Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này."

2. Sửa đổi, bổ sung khoản 4 Điều 7 như sau:

"4. Hồ sơ đề nghị thẩm định thiết kế bao gồm:

a) Văn bản đề nghị thẩm định thiết kế bản chính hoặc biểu mẫu điện tử (đối với trường hợp nộp hồ sơ qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến) theo mẫu quy định tại Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư này;

b) 02 bộ hồ sơ thiết kế (đối với trường hợp nộp hồ sơ trực tiếp tại trụ sở cơ quan thẩm định thiết kế hoặc qua hệ thống bưu chính) hoặc 01 hồ sơ dạng điện tử (đối với trường hợp nộp hồ sơ qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến) có thành phần theo quy định tại Điều 5 của Thông tư này;

c) Bản sao có xác nhận của đơn vị thiết kế hoặc bản sao điện tử (đối với trường hợp nộp hồ sơ qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến) tài liệu thông số, tính năng kỹ thuật của xe cơ giới cải tạo và các tổng thành, hệ thống cải tạo, thay thế;

d) Bản sao có xác nhận của đơn vị thiết kế hoặc bản sao điện tử (đối với trường hợp nộp hồ sơ qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến) của một trong các giấy tờ sau: Giấy Đăng ký xe ô tô; Phiếu sang tên, di chuyển (đối với trường hợp đang làm thủ tục sang tên, di chuyển); Giấy chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường xe cơ giới nhập khẩu hoặc giấy tờ chứng nhận đã hoàn thành thủ tục nhập khẩu (đối với xe cơ giới đã qua sử dụng được phép nhập khẩu, chưa có biển số đăng ký).”

3. Sửa đổi, bổ sung điểm d khoản 5 Điều 7 như sau:

“d) Tổ chức, cá nhân có thể nộp hồ sơ và nhận kết quả trực tiếp tại trụ sở cơ quan thẩm định thiết kế hoặc qua hệ thống bưu chính hoặc qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến.”

4. Sửa đổi, bổ sung khoản 6 Điều 7 như sau:

“6. Hồ sơ thiết kế được phê duyệt và Giấy chứng nhận thẩm định thiết kế (bản chính) được lưu tại cơ quan thẩm định thiết kế 01 bộ, cơ quan nghiệm thu 01 bộ; Hồ sơ thiết kế được phê duyệt (bản sao có xác nhận của đơn vị thiết kế) và Giấy chứng nhận thẩm định thiết kế (bản chính) được lưu tại cơ sở thiết kế 01 bộ, cơ sở thi công 01 bộ đối với trường hợp nộp hồ sơ và trả kết quả trực tiếp hoặc qua hệ thống bưu chính;”

5. Sửa đổi, bổ sung điểm b khoản 7 Điều 10 như sau:

“b) Thiết kế đã được thẩm định bản chính hoặc thiết kế đã được thẩm định bản điện tử (đối với kết quả thẩm định thiết kế được trả thông qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến). Đối với trường hợp miễn thiết kế quy định tại khoản 3, khoản 4 và khoản 6 Điều 6 của Thông tư này phải có bản vẽ tổng thể xe cơ giới sau cải tạo do cơ sở cải tạo lập;”

6. Sửa đổi, bổ sung điểm c khoản 6 Điều 11 như sau:

"c) Trường hợp hồ sơ đầy đủ theo quy định, Cơ quan nghiệm thu tiến hành nghiệm thu xe cơ giới cải tạo. Nếu kết quả nghiệm thu đạt yêu cầu thì cấp Giấy chứng nhận cải tạo cho tổ chức, cá nhân trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày kết thúc nghiệm thu. Trường hợp không cấp, cơ quan nghiệm thu thông báo bằng văn bản và nêu rõ lý do cho tổ chức, cá nhân ngay trong ngày làm việc sau khi có kết quả nghiệm thu;".

Điều 8. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 86/2014/TT-BGTVT ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về điều kiện đối với xe chở người bốn bánh có gắn động cơ và người điều khiển tham gia giao thông trong phạm vi hạn chế (sau đây viết tắt là Thông tư số 86/2014/TT-BGTVT) và Thông tư số 42/2018/TT-BGTVT

1. Sửa đổi, bổ sung Điều 5 như sau:

"**Điều 5. Hồ sơ đăng ký chứng nhận chất lượng kiểu loại Xe**

Hồ sơ đăng ký chứng nhận chất lượng kiểu loại xe (sau đây gọi chung là hồ sơ đăng ký chứng nhận) bao gồm:

1. Bản chính (đối với trường hợp nộp hồ sơ trực tiếp hoặc qua hệ thống bưu chính) bản đăng ký thông số kỹ thuật xe theo mẫu quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này hoặc biểu mẫu điện tử (đối với trường hợp nộp thông qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến) bản đăng ký thông số kỹ thuật xe.

2. Bản sao có xác nhận của cơ sở sản xuất (đối với trường hợp nộp hồ sơ trực tiếp hoặc qua hệ thống bưu chính) hoặc bản sao điện tử (đối với trường hợp nộp thông qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến) báo cáo kết quả kiểm tra, thử nghiệm xe.

3. Bản chính (đối với trường hợp nộp hồ sơ trực tiếp hoặc qua hệ thống bưu chính) hoặc bản dạng điện tử (đối với trường hợp nộp thông qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến) bản cam kết của Cơ sở sản xuất về việc kiểu loại xe đề nghị chứng nhận không xâm phạm quyền sở hữu công nghiệp đang được bảo hộ và Cơ sở sản xuất tự chịu trách nhiệm theo quy định của pháp luật nếu có xảy ra tranh chấp về sở hữu công nghiệp."

2. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 7 như sau:

"1. Cơ sở sản xuất lập 01 bộ hồ sơ đăng ký chứng nhận theo quy định tại Điều 5 của Thông tư này và nộp trực tiếp hoặc qua hệ thống bưu chính hoặc qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến hoặc qua hình thức phù hợp khác đến Cục Đăng kiểm Việt Nam."

3. Bổ sung khoản 4 Điều 7 như sau:

"4. Cơ sở sản xuất nhận Giấy chứng nhận trực tiếp tại trụ sở Cục Đăng kiểm Việt hoặc qua hệ thống bưu chính hoặc qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến hoặc qua hình thức phù hợp khác."

4. Bổ sung khoản 4 Điều 10 như sau:

"4. Thành phần hồ sơ quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều này được sử dụng bản điện tử thay thế cho bản giấy khi thực hiện thủ tục trên hệ thống dịch vụ công trực tuyến."

5. Sửa đổi, bổ sung khoản 1, khoản 2 Điều 12 của Thông tư số 86/2014/TT-BGTVT đã được sửa đổi, bổ sung bởi khoản 2 Điều 3 của Thông tư số 42/2018/TT-BGTVT như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 12 như sau:

"1. Cơ sở nhập khẩu lập 01 bộ hồ sơ đăng ký kiểm tra theo quy định tại khoản 1 Điều 10 của Thông tư này và nộp cho Cục Đăng kiểm Việt Nam bằng hình thức trực tiếp hoặc qua hệ thống bưu chính hoặc qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến."

b) Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 12 như sau:

"2. Cục Đăng kiểm Việt Nam tiếp nhận và kiểm tra nội dung hồ sơ đăng ký kiểm tra và có kết quả thông báo cho Cơ sở nhập khẩu trong thời hạn 01 ngày làm việc. Trường hợp hồ sơ đăng ký kiểm tra đầy đủ theo quy định thì Cục Đăng kiểm Việt Nam xác nhận vào Bản đăng ký kiểm tra. Trường hợp hồ sơ đăng ký kiểm tra chưa đầy đủ theo quy định thì Cục Đăng kiểm Việt Nam trả lại hồ sơ và hướng dẫn Cơ sở nhập khẩu bổ sung, hoàn thiện lại.

Cục Đăng kiểm Việt Nam thống nhất với Cơ sở nhập khẩu về thời gian và địa điểm kiểm tra. Thời gian kiểm tra không quá 03 ngày làm việc so với ngày đề nghị kiểm tra của Cơ sở nhập khẩu."

5. Bổ sung khoản 4 Điều 12 như sau:

"4. Cơ sở nhập khẩu nhận kết quả trực tiếp tại trụ sở cơ quan kiểm tra hoặc qua hệ thống bưu chính hoặc qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến hoặc qua hình thức phù hợp khác."

Điều 9. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 48/2015/TT-BGTVT ngày 22 tháng 9 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về đăng kiểm phương tiện thủy nội địa (sau đây viết tắt là Thông tư số 48/2015/TT-BGTVT)

1. Sửa đổi, bổ sung Điều 8 như sau:

"**Điều 8. Hồ sơ đề nghị thẩm định thiết kế, tài liệu hướng dẫn**

1. Đối với thẩm định thiết kế đóng mới, hoán cải, sửa đổi, lập 01 bộ hồ sơ thiết kế bao gồm:

a) 01 bản chính hoặc biểu mẫu điện tử Giấy đề nghị thẩm định thiết kế theo mẫu quy định tại Phụ lục II của Thông tư này;

b) 01 bản sao điện tử có giá trị pháp lý (đối với trường hợp nộp thông qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến) hoặc 03 bản chính (đối với trường hợp nộp trực tiếp hoặc qua hệ thống bưu chính hoặc hình thức phù hợp khác) các tài liệu sau: bản tính, bản vẽ, thuyết minh và các tài liệu kỹ thuật (nếu có) theo quy định của quy chuẩn kỹ thuật, tiêu chuẩn kỹ thuật áp dụng cho phương tiện. Đối với hồ sơ thiết kế do đơn vị thiết kế nước ngoài thiết kế hoặc chủ phương tiện là người nước ngoài hoặc thiết kế phương tiện đóng ở Việt Nam để xuất khẩu thì ngôn ngữ sử dụng trong thuyết minh, bản tính là tiếng Việt hoặc tiếng Anh có kèm theo bản dịch bằng tiếng Việt, ngôn ngữ sử dụng trong bản vẽ là tiếng Việt hoặc tiếng Anh;

c) Bản sao có chứng thực hoặc bản sao điện tử có giá trị pháp lý Hợp đồng đóng mới phương tiện hoặc các giấy tờ chứng minh phương tiện là tài sản hợp pháp của chủ phương tiện và chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính hợp pháp của tài sản đó (đối với thiết kế lập hồ sơ của phương tiện đã đóng trong nước mà không có sự giám sát của đăng kiểm).

2. Đối với thẩm định thiết kế mẫu định hình, lập 01 bộ hồ sơ thiết kế bao gồm:

a) 01 bản chính hoặc biểu mẫu điện tử Giấy đề nghị thẩm định mẫu định hình phương tiện thủy nội địa theo mẫu quy định tại Phụ lục III của Thông tư này;

b) 01 bản sao điện tử có giá trị pháp lý (đối với trường hợp nộp thông qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến) hoặc 03 bản chính (đối với trường hợp nộp trực tiếp hoặc qua hệ thống bưu chính hoặc hình thức phù hợp khác) các tài liệu sau: bản tính, bản vẽ, thuyết minh theo quy định của quy chuẩn kỹ thuật, tiêu chuẩn kỹ thuật áp dụng cho phương tiện.

3. Đối với sao và thẩm định mẫu định hình, hồ sơ bao gồm: 01 bản chính hoặc biểu mẫu điện tử Giấy đề nghị sử dụng mẫu định hình phương tiện thủy nội địa theo mẫu quy định tại Phụ lục IV của Thông tư này.

4. Đối với thẩm định thiết kế phương tiện nhập khẩu, lập 01 bộ hồ sơ thiết kế bao gồm:

a) 01 bản chính hoặc biểu mẫu điện tử Giấy đề nghị thẩm định thiết kế theo mẫu quy định tại Phụ lục II của Thông tư này;

b) 01 bản sao điện tử có giá trị pháp lý (đối với trường hợp nộp thông qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến) hoặc 03 bản chính (đối với trường hợp nộp trực tiếp hoặc qua hệ thống bưu chính hoặc hình thức phù hợp khác) các tài liệu sau: bản tính, bản vẽ, thuyết minh và các tài liệu kỹ thuật (nếu có) theo quy định của quy chuẩn kỹ thuật, tiêu chuẩn kỹ thuật áp dụng cho phương tiện và các tài liệu kỹ thuật của tổ chức nước ngoài cấp cho phương tiện (nếu có). Các thuyết minh và bản tính của hồ sơ thiết kế phải sử dụng ngôn ngữ là tiếng Việt hoặc tiếng Anh có kèm theo bản dịch bằng tiếng Việt, các bản vẽ có thể sử dụng ngôn ngữ là tiếng Việt hoặc tiếng Anh;

c) Bản sao có chứng thực hoặc bản sao điện tử có giá trị pháp lý hồ sơ xác định tuổi của phương tiện;

d) Bản sao có chứng thực hoặc bản sao điện tử có giá trị pháp lý Tờ khai hàng hóa nhập khẩu của tổ chức, cá nhân nhập khẩu (đối với trường hợp phương tiện đã nhập khẩu về Việt Nam).

5. Đối với thẩm định thiết kế sản phẩm công nghiệp, lập 01 bộ hồ sơ thiết kế bao gồm:

a) Trường hợp sản phẩm công nghiệp được sản xuất, chế tạo trong nước: 01 bản chính hoặc biểu mẫu điện tử Giấy đề nghị thẩm định thiết kế theo mẫu quy định tại Phụ lục II của Thông tư này; 01 bản sao điện tử có giá trị pháp lý (đối với

trường hợp nộp thông qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến) hoặc 03 bản chính (đối với trường hợp nộp trực tiếp hoặc qua hệ thống bưu chính hoặc hình thức phù hợp khác) các tài liệu sau: bản tính, bản vẽ, thuyết minh và các tài liệu kỹ thuật (nếu có) theo quy định của quy chuẩn kỹ thuật, tiêu chuẩn kỹ thuật áp dụng cho sản phẩm;

b) Trường hợp sản phẩm công nghiệp nhập khẩu, lập 01 bộ hồ sơ thiết kế bao gồm: 01 bản chính hoặc biểu mẫu điện tử Giấy đề nghị thẩm định thiết kế theo mẫu quy định tại Phụ lục II của Thông tư này; 01 bản sao điện tử có giá trị pháp lý (đối với trường hợp nộp thông qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến) hoặc 03 bản chính (đối với trường hợp nộp trực tiếp hoặc qua hệ thống bưu chính hoặc hình thức phù hợp khác) các tài liệu sau: bản tính, bản vẽ, thuyết minh và các tài liệu kỹ thuật nước ngoài cấp cho phương tiện (nếu có) theo quy định của quy chuẩn kỹ thuật, tiêu chuẩn kỹ thuật áp dụng cho sản phẩm. Các thuyết minh và bản tính của hồ sơ thiết kế phải sử dụng ngôn ngữ là tiếng Việt hoặc tiếng Anh có kèm theo bản dịch bằng tiếng Việt, các bản vẽ có thể sử dụng ngôn ngữ là tiếng Việt hoặc tiếng Anh; tờ khai hàng hóa nhập khẩu của tổ chức, cá nhân nhập khẩu.

6. Đối với thẩm định thiết kế chuyển đổi tàu biển thành phương tiện thủy nội địa, lập 01 bộ hồ sơ thiết kế bao gồm:

a) 01 bản chính hoặc biểu mẫu điện tử Giấy đề nghị thẩm định thiết kế theo mẫu quy định tại Phụ lục II của Thông tư này;

b) 01 bản sao điện tử có giá trị pháp lý (đối với trường hợp nộp thông qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến) hoặc 03 bản chính (đối với trường hợp nộp trực tiếp hoặc qua hệ thống bưu chính hoặc hình thức phù hợp khác) các tài liệu sau: gồm bản tính, bản vẽ, thuyết minh và các tài liệu kỹ thuật (nếu có) theo quy định của quy chuẩn kỹ thuật, tiêu chuẩn kỹ thuật áp dụng cho phương tiện.

7. Đối với thẩm định tài liệu hướng dẫn, hồ sơ bao gồm:

a) 01 bản chính hoặc biểu mẫu điện tử Giấy đề nghị thẩm định tài liệu hướng dẫn theo mẫu quy định tại Phụ lục II của Thông tư này;

b) 01 bản sao điện tử có giá trị pháp lý (đối với trường hợp nộp thông qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến) hoặc 03 bản chính (đối với trường hợp nộp trực tiếp hoặc qua hệ thống bưu chính hoặc hình thức phù hợp khác) tài liệu hướng dẫn.”

2. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 9 như sau:

"1. Tổ chức, cá nhân gửi trực tiếp hoặc qua hệ thống bưu chính hoặc qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến hoặc hình thức phù hợp khác đến Cục Đăng kiểm Việt Nam hoặc đơn vị đăng kiểm được Cục Đăng kiểm Việt Nam ủy quyền 01 bộ hồ sơ đề nghị thẩm định thiết kế, tài liệu hướng dẫn theo quy định tại Điều 8 của Thông tư này."

3. Sửa đổi, bổ sung khoản 5 Điều 9 như sau:

"5. Tổ chức, cá nhân đề nghị thẩm định thiết kế, tài liệu hướng dẫn nộp phí và lệ phí theo quy định và nhận kết quả trực tiếp tại Cục Đăng kiểm Việt Nam hoặc đơn vị đăng kiểm được Cục Đăng kiểm Việt Nam ủy quyền hoặc qua hệ thống bưu chính hoặc thông qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến hoặc hình thức phù hợp khác."

Điều 10. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 40/2016/TT-BGTVT ngày 07 tháng 12 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về đăng kiểm tàu biển Việt Nam (sau đây viết tắt là Thông tư số 40/2016/TT-BGTVT)

1. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 9 như sau:

"2. Hồ sơ đề nghị thẩm định thiết kế tàu biển:

a) 01 (một) bản chính hoặc biểu mẫu điện tử giấy đề nghị theo Mẫu số 02 tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư này;

b) 01 (một) tài liệu thiết kế dạng điện tử (đối với trường hợp nộp thông qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến hoặc 03 bản chính tài liệu thiết kế (đối với trường hợp nộp trực tiếp hoặc qua hệ thống bưu chính hoặc hình thức phù hợp khác)."

2. Sửa đổi, bổ sung khoản 3 Điều 9 như sau:

"3. Tổ chức, cá nhân hoàn thiện hồ sơ theo quy định tại khoản 2 điều này và nộp hồ sơ trực tiếp hoặc qua hệ thống bưu chính hoặc qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến hoặc bằng hình thức phù hợp khác đến Cục Đăng kiểm Việt Nam."

3. Sửa đổi, bổ sung khoản 5 Điều 9 như sau:

"5. Trong thời hạn 18 (mười tám) ngày, kể từ khi nhận đầy đủ hồ sơ hoặc theo thỏa thuận nếu thiết kế tàu biển mới hoặc phức tạp nhưng không quá 60 (sáu mươi) ngày, Cục Đăng kiểm Việt Nam tiến hành thẩm định thiết kế, nếu không đạt yêu

cầu thì trả lời tổ chức, cá nhân; nếu đạt yêu cầu thì cấp giấy chứng nhận thẩm định thiết kế và đóng dấu thẩm định vào tài liệu thiết kế."

4. Sửa đổi, bổ sung điểm b khoản 2 Điều 16 như sau:

"2. Hồ sơ đề nghị kiểm định bao gồm:

b) 01 (một) bộ hồ sơ kỹ thuật (bản sao), bao gồm thông số kỹ thuật và các báo cáo kiểm tra, thử công-te-nơ, máy, vật liệu, trang thiết bị."

5. Sửa đổi, bổ sung điểm b khoản 2 Điều 18 như sau:

"b) 01 (một) ảnh mầu cỡ 3 x 4 cm của người đề nghị được cấp giấy chứng nhận thợ hàn chụp trong thời gian không quá 06 tháng (mặt sau của ảnh có ghi họ, tên và ngày, tháng, năm sinh)."

6. Thay thế Mẫu số 11 tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 40/2016/TT-BGTVT bằng Mẫu số 11 tại Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này.

Điều 11. Điều khoản thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 8 năm 2022.

2. Chánh Văn phòng Bộ, Chánh Thanh tra Bộ, các Vụ trưởng, Cục trưởng Cục Đăng kiểm Việt Nam, Thủ trưởng các cơ quan, tổ chức và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này./.

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG

Lê Đình Thọ

Phụ lục I

(Ban hành kèm theo Thông tư số 16/2022/TT-BGTVT ngày 30 tháng 6 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)

CÁC HẠNG MỤC BẮT BUỘC PHẢI KIỂM TRA, THỬ NGHIỆM VÀ CHỨNG NHẬN ĐỐI VỚI XE MÔ TÔ, XE GẮN MÁY VÀ LINH KIỆN

TT	Đối tượng kiểm tra	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia áp dụng
1	Xe	QCVN 14:2015/BGTVT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường đối với xe mô tô, xe gắn máy; QCVN 04:2009/BGTVT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải xe mô tô, xe gắn máy sản xuất, lắp ráp và nhập khẩu mới; QCVN 77:2014/BGTVT về khí thải mức 3 đối với xe mô tô hai bánh sản xuất, lắp ráp và nhập khẩu mới
2	Gương chiếu hậu	QCVN 28:2010/BGTVT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về gương chiếu hậu xe mô tô, xe gắn máy
3	Khung	QCVN 30:2010/BGTVT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khung xe mô tô, xe gắn máy
4	Đèn chiếu sáng phía trước	QCVN 35:2017/BGTVT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về đặc tính quang học đèn chiếu sáng phía trước của phương tiện giao thông cơ giới đường bộ
5	Lốp	QCVN 36:2010/BGTVT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về lốp hơi xe mô tô, xe gắn máy
6	Động cơ	QCVN 37:2010/BGTVT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về động cơ xe mô tô, xe gắn máy; QCVN 90:2019/BGTVT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về động cơ sử dụng cho xe mô tô điện, xe gắn máy điện
7	Ắc quy	QCVN 47:2019/BGTVT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về ắc quy chì - a xít, lithium - ion dùng cho mô tô, xe gắn máy QCVN 91: 2019/BGTVT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về ắc quy sử dụng cho xe mô tô điện, xe gắn máy điện
8	Vành bánh xe	QCVN 46:2012/BGTVT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về yêu cầu kỹ thuật và phương pháp thử vành bánh hợp kim xe mô tô, xe gắn máy QCVN 44:2012/BGTVT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về yêu cầu kỹ thuật và phương pháp thử vành bánh xe mô tô, xe gắn máy làm bằng vật liệu thép

Phụ lục II

(Ban hành kèm theo Thông tư số 16/2022/TT-BGTVT ngày 30 tháng 6 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)

Mẫu số 11

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN THỢ HÀN

Số ..... Địa điểm ..... Ngày .....

Kính gửi: Cục Đăng kiểm Việt Nam

Tổ chức/cá nhân đề nghị:.....

Địa chỉ:.....

Điện thoại:..... Fax:..... Email:.....

Đề nghị Cục Đăng kiểm Việt Nam cấp giấy chứng nhận thợ hàn theo quy định của quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về phân cấp và đóng tàu biển cho những người có tên sau đây:

TT	Họ và tên	Mã số thợ hàn	Số điện thoại/ Email	Đơn vị công tác (nếu có)

Thời gian và địa điểm dự kiến kiểm tra tay nghề:

.....

.....

.....

01 ảnh mầu cỡ 3 x 4 cm của mỗi người có tên trên được gửi kèm theo đề nghị này.

Người đề nghị
(Ký tên và đóng dấu)